ẢNH HƯỞNG CỦA LUÂN CHUYỂN CÔNG TY KIỂM TOÁN, KIỂM TOÁN VIÊN ĐẾN CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÊ NỮ HOÀNG OANH[1], TRẦN NGỌC HÙNG[2]*, NGUYỄN VĂN CHIẾN[3]

[1,3] Trường Đại học Thủ Dầu Một,

[2] Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM

** Tác giả liên hệ: tranngochung@iuh.edu.vn*

DOI: https://doi.org/10.46242/jstiuh.v82i4.6139

TÓM TẮT. Nghiên cứu này phân tích tác động của việc luân chuyển kiểm toán viên và luân chuyển công ty kiểm toán đối với chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Dữ liệu nghiên cứu gồm 45 doanh nghiệp ngành sản xuất - công nghiệp trong giai đoạn 2015-2024 với 450 quan sát. Chất lượng kiểm toán được đo lường thông qua giá trị tuyệt đối của khoản dồn tích tự định (|DA|) ước lượng theo mô hình Jones điều chỉnh có kiểm soát hiệu quả hoạt động. Sau khi so sánh các mô hình hồi quy bình phương tối thiểu gộp (Pooled OLS - Ordinary Least Squares), mô hình tác động cố định (FEM - Fixed Effects Model) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM - Random Effects Model), nghiên cứu sử dụng ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát (GLS - Generalized Least Squares) để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Kết quả cho thấy không có bằng chứng về tác động của nhiệm kỳ kiểm toán viên đến chất lượng kiểm toán, trong khi nhiệm kỳ của công ty kiểm toán dài hơn lại giúp giảm quy mô dồn tích tự định. Kết quả hàm ý rằng chính sách luân chuyển kiểm toán cần được thiết kế linh hoạt nhằm cân bằng giữa tính độc lập và việc tích lũy kiến thức chuyên biệt của kiểm toán viên.

Từ khóa. *chất lượng kiểm toán, luân chuyển kiểm toán viên, luân chuyển công ty kiểm toán, dồn tích tự định, Việt Nam.*

1. GIỚI THIỆU

Chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính là một vấn đề luôn được quan tâm, bởi kiểm toán được xem là một cơ chế nền tảng đảm bảo chất lượng thông tin tài chính, nâng cao độ tin cậy của báo cáo tài chính, từ đó giảm bất cân xứng thông tin giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư [1]. Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán đã phát hiện nhiều khía cạnh tác động khác nhau như luân chuyển kiểm toán, năng lực kiểm toán viên, chi phí kiểm toán, quy trình kiểm toán, môi trường thể chế… [2, 3]. Trong đó, luân chuyển kiểm toán viên và luân chuyển công ty kiểm toán là hai cơ chế được kỳ vọng sẽ duy trì tính độc lập và nâng cao chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính. Tuy nhiên, mối quan hệ kiểm toán kéo dài có thể làm suy giảm tính độc lập do sự quen thuộc với khách hàng, trong khi luân chuyển quá thường xuyên lại có nguy cơ làm mất kiến thức chuyên biệt và phát sinh chi phí chuyển đổi.

Các nghiên cứu về tác động của việc luân chuyển công ty kiểm toán hoặc kiểm toán viên đưa ra kết quả khác nhau; đồng thời, quan điểm và cách tiếp cận về luân chuyển kiểm toán giữa các quốc gia trên thế giới cũng có sự khác biệt đáng kể. Trong khi Hoa Kỳ chỉ quy định về việc luân chuyển kiểm toán viên, thì năm 2014, Ủy ban châu Âu quy định bắt buộc luân chuyển công ty kiểm toán đối với các đơn vị có lợi ích công chúng, bắt đầu có hiệu lực từ năm 2016 [4]. Có nhiều kết quả nghiên cứu đồng thuận rằng luân chuyển kiểm toán có thể tăng tính độc lập và mang lại cái nhìn mới, nhưng nếu luân chuyển quá nhiều thì cũng làm mất đi kiến thức chuyên biệt và phát sinh chi phí chuyển đổi [5, 6, 7]. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu khác cho kết quả rằng không có mối quan hệ tác động giữa luân chuyển kiểm toán và chất lượng kiểm toán [8, 9]. Điều này cho thấy tác động của việc luân chuyển kiểm toán không đồng nhất giữa các thị trường và cần có bằng chứng thực nghiệm từ từng bối cảnh cụ thể, đặc biệt là ở các thị trường mới nổi.

Tại Việt Nam, với đặc thù là một thị trường mới nổi có cấu trúc sở hữu tập trung và cơ chế quản trị doanh nghiệp đang trong quá trình hoàn thiện, kiểm toán được xem là một cơ chế quản trị bổ sung giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn. Hiện nay, quy định về luân chuyển kiểm toán viên bắt buộc tại Việt Nam có sự thay đổi, theo Nghị định 90/2025/NĐ-CP đã nới lỏng nhiệm kỳ kiểm toán lên 5 năm liên tục,

© 2026 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

thay vì 3 năm theo Nghị định 17/2012/NĐ-CP [10, 11]. Vậy quy định về luân chuyển kiểm toán viên có tác động đến chất lượng kiểm toán không và tác động như thế nào? Đồng thời, nếu công ty khách hàng thay đổi đối tác kiểm toán thì có ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán không? Các nghiên cứu tại Việt Nam về luân chuyển kiểm toán hiện nay còn hạn chế và chủ yếu tập trung vào tác động đơn lẻ của luân chuyển kiểm toán viên, trong khi chưa xem xét đồng thời cả hai hình thức luân chuyển công ty kiểm toán và luân chuyển kiểm toán viên đối với chất lượng kiểm toán trong cùng một mô hình nghiên cứu. Hơn nữa, phần lớn bằng chứng thực nghiệm về luân chuyển kiểm toán tập trung tại các thị trường phát triển, nơi có môi trường thể chế hoàn thiện, mức độ bảo vệ nhà đầu tư cao và thị trường kiểm toán cạnh tranh. Trong khi đó, tại các thị trường mới nổi như Việt Nam, mức độ thực hiện quy định chưa đồng đều, thông tin bất cân xứng vẫn còn cao và áp lực cạnh tranh trên thị trường kiểm toán còn hạn chế. Những yếu tố này có thể tạo ra tác động khác biệt của luân chuyển kiểm toán đối với chất lượng kiểm toán trong bối cảnh thị trường mới nổi so với các thị trường phát triển, và đây là khoảng trống cần tiếp tục được nghiên cứu trong bối cảnh thị trường mới nổi. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện với các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) nhằm đánh giá tác động và mức độ ảnh hưởng của việc luân chuyển công ty kiểm toán và kiểm toán viên đối với chất lượng kiểm toán. Từ đó, nghiên cứu kỳ vọng cung cấp bằng chứng thực nghiệm có giá trị, góp phần bổ sung vào khoảng trống của các nghiên cứu trước đây trong bối cảnh Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu cung cấp các hàm ý quản trị và chính sách nhằm đưa ra góc nhìn để đánh giá hiệu quả của việc thay đổi quy định về luân chuyển kiểm toán, đồng thời hỗ trợ các nhà quản trị doanh nghiệp trong việc ra quyết định khi thay đổi đối tác kiểm toán.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Kiểm toán đóng vai trò là cơ chế giám sát, giúp giảm thiểu rủi ro sai lệch trong thông tin tài chính thông qua việc duy trì tính độc lập với nhà quản lý nhằm phát hiện và hạn chế các hành vi điều chỉnh thông tin vì lợi ích cá nhân [12]. Theo lý thuyết đại diện, sự xung đột giữa cổ đông và nhà quản lý tạo ra chi phí đại diện bao gồm chi phí giám sát, chi phí ràng buộc và tổn thất [12]. Vì vậy, kiểm toán được xem là một trong những cơ chế để giảm thiểu chi phí đại diện, thể hiện qua khả năng và động lực của kiểm toán viên trong việc phát hiện và báo cáo các vi phạm một cách độc lập. Tuy nhiên, tính độc lập của kiểm toán viên có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, đặc biệt là mối quan hệ gắn bó lâu dài với khách hàng. Lý thuyết nhận dạng xã hội cho rằng các cá nhân có xu hướng gắn kết tâm lý trong một nhóm xã hội, dẫn đến sự thiên vị, ưu ái và bảo vệ các thành viên trong nhóm [13]. Trong bối cảnh kiểm toán, khi kiểm toán viên duy trì mối quan hệ với khách hàng trong thời gian dài, có thể phát triển thành sự đồng nhất về quan điểm và lợi ích, dẫn đến suy giảm thái độ hoài nghi nghề nghiệp và giảm tính khách quan trong việc phán đoán. Vì vậy, việc luân chuyển kiểm toán được xem là giải pháp tạo ra hiệu ứng "góc nhìn mới" nhằm duy trì tính độc lập và nâng cao chất lượng kiểm toán [14]. Mặt khác, sự thiếu hiểu biết về khách hàng trong quá trình kiểm toán có thể làm giảm chất lượng kiểm toán. Theo lý thuyết học tập tổ chức, để định hướng cho hoạt động trong tương lai, cần học hỏi và tích lũy kinh nghiệm, từ đó chuẩn hóa các kiến thức đó thành một quy trình và lưu trữ trong "bộ nhớ tổ chức" [15]. Các công ty kiểm toán qua mỗi chu kỳ kiểm toán có thể tích lũy những kiến thức đặc thù của khách hàng và lưu trữ trong hồ sơ kiểm toán. Tuy nhiên, khi thực hiện luân chuyển công ty kiểm toán, việc vận dụng kiến thức này có thể bị gián đoạn do sự cản trở trong việc trao đổi thông tin giữa kiểm toán viên kế nhiệm và kiểm toán viên tiền nhiệm. Theo Levitt và March, tổ chức cần thời gian để học hỏi qua "đường cong học tập"; do đó, chất lượng kiểm toán có thể suy giảm trong những năm đầu tiên sau khi khách hàng thay đổi đối tác kiểm toán [15].

2.2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Đối với quy định về luân chuyển công ty kiểm toán hay luân chuyển kiểm toán viên, vẫn tồn tại những quan điểm khác nhau giữa các quốc gia và các nghiên cứu về vấn đề này cũng cho ra những kết quả không đồng nhất. Các nghiên cứu về tác động của luân chuyển kiểm toán viên hay công ty kiểm toán đến chất lượng kiểm toán sử dụng những phương pháp đo lường khác nhau như dựa trên thời gian gắn bó của kiểm toán viên với khách hàng, sự kiện luân chuyển hay số lần luân chuyển tích lũy. Một số nghiên cứu tìm thấy bằng chứng ủng hộ việc luân chuyển kiểm toán viên mang lại lợi ích cho chất lượng kiểm toán, do luân chuyển kiểm toán viên tạo nên góc nhìn mới, tăng tính độc lập và khách quan, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động của kiểm toán viên [16, 17, 18]. Tuy nhiên, nghiên cứu của Martani và cộng sự về luân chuyển

kiểm toán viên giữa hai nhóm Big 4 và non-Big 4 cho thấy sự khác biệt: đối với nhóm non-Big 4, luân chuyển không cải thiện chất lượng kiểm toán do số lượng kiểm toán viên hạn chế [9]. Ngược lại, đối với nhóm Big 4, việc luân chuyển kiểm toán viên là đủ để cải thiện chất lượng kiểm toán nhờ nguồn lực dồi dào. Mặt khác, cũng có các kết quả nghiên cứu không ghi nhận sự thay đổi đáng kể về các vấn đề kiểm toán khi luân chuyển kiểm toán viên bắt buộc hay tự nguyện; hay nói cách khác, chất lượng kiểm toán không suy giảm theo nhiệm kỳ của kiểm toán viên [8].

Bên cạnh đó, nghiên cứu về luân chuyển công ty kiểm toán tác động đến nhiều khía cạnh khác nhau của chất lượng kiểm toán. Theo nghiên cứu của Fathi và Rashed, thông qua phương pháp khảo sát với 239 quan sát, kết quả ủng hộ quan điểm rằng việc luân chuyển công ty kiểm toán tác động tích cực đến tính độc lập và thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên [20]. Đồng thời, luân chuyển có tác động tiêu cực đến khía cạnh hiểu biết về đặc thù của khách hàng; tuy nhiên, tác động này có thể được bù đắp thông qua tính chuyên môn hóa theo từng ngành. Nghiên cứu [19] cũng ủng hộ việc áp dụng chính sách luân chuyển công ty kiểm toán bắt buộc, với hàm ý rằng tồn tại hiệu ứng "góc nhìn mới" khi luân chuyển. Khác với quan điểm trên, một số nghiên cứu cho thấy các công ty kiểm toán có thời gian hợp tác dài hơn mang lại chất lượng kiểm toán cao hơn; hay nói cách khác, việc luân chuyển công ty kiểm toán tác động tiêu cực đến chất lượng kiểm toán [17, 21]. Tuy nhiên, nghiên cứu [4] không nhận thấy tác động đồng nhất trên toàn thị trường khi luân chuyển công ty kiểm toán, nên cần xem xét trong những bối cảnh đặc thù khác nhau.

Các nghiên cứu thường có 2 cách tiếp cận đối với phương pháp đo lường luân chuyển trong kiểm toán. Cách thứ nhất là sử dụng biến giả (dummy variable): nhận giá trị 1 khi luân chuyển và 0 trong các trường hợp còn lại. Tuy nhiên, phương pháp này chỉ cho thấy luân chuyển có tác động đến chất lượng kiểm toán tại thời điểm đó mà không phản ánh được sự tích lũy theo thời gian. Cách thứ hai thường được sử dụng rộng rãi hơn, bằng cách đo lường nhiệm kỳ kiểm toán - tức là số năm liên tiếp mà một kiểm toán viên hoặc công ty kiểm toán phụ trách một khách hàng. Thuật ngữ "nhiệm kỳ" và "luân chuyển" là hai khái niệm có quan hệ nghịch đảo với nhau, tức là khi nhiệm kỳ càng ngắn thì tần suất luân chuyển càng cao và ngược lại. Do đó, cách tiếp cận sử dụng nhiệm kỳ kiểm toán để đo lường gián tiếp luân chuyển kiểm toán đã được thừa nhận rộng rãi trong các nghiên cứu trước đó [9, 20, 22].

Tại Việt Nam, nghiên cứu về mối quan hệ giữa luân chuyển kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán của Nguyễn Anh Hiền [23] sử dụng 660 quan sát và biến dồn tích tự định theo mô hình Jones [24] để đại diện cho chất lượng kiểm toán, đồng thời sử dụng nhiệm kỳ kiểm toán để đo lường luân chuyển kiểm toán. Kết quả nghiên cứu cho thấy không có bằng chứng về mối quan hệ giữa việc luân chuyển kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán. Ngược lại, nghiên cứu của Phan Thanh Hải và cộng sự, thông qua khảo sát, cho thấy việc luân chuyển kiểm toán viên có tác động mạnh nhất và tích cực đến chất lượng kiểm toán [3]. Nghiên cứu của Lê và cộng sự, với phương pháp định tính kết hợp định lượng, kết quả cho rằng có 6 yếu tố tác động đến tính độc lập kiểm toán, trong đó có nhiệm kỳ kiểm toán [25]. Các nghiên cứu trong bối cảnh Việt Nam chưa tập trung vào tác động của việc luân chuyển công ty kiểm toán đối với chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính. Hơn nữa, chưa có nghiên cứu nào xem xét một cách toàn diện sự tương tác giữa luân chuyển kiểm toán viên, luân chuyển công ty kiểm toán và chất lượng kiểm toán trong bối cảnh đặc thù của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Từ tổng quan nghiên cứu và lý thuyết trên, nghiên cứu đưa ra giả thuyết như sau:

H1: Luân chuyển kiểm toán viên có tác động tích cực đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính

H2: Luân chuyển công ty kiểm toán có tác động tiêu cực đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

Nghiên cứu thu thập dữ liệu thứ cấp từ báo cáo kiểm toán của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Dữ liệu thu thập được từ 45 công ty thuộc ngành sản xuất - công nghiệp trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến 2024 với 450 quan sát. Nghiên cứu thực hiện phân tích dữ liệu bảng (panel data) bằng phần mềm Stata 15. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) nhằm khắc phục đồng thời hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan đã được phát hiện qua các kiểm định sau hồi quy. Việc áp dụng GLS thay cho các ước lượng thông thường giúp kết quả ước lượng chính xác và hiệu quả hơn. Ngoài ra, để đảm bảo tính vững chắc của kết quả, nghiên cứu thực hiện so sánh giữa các mô hình Pooled OLS, FEM và REM trước khi đưa ra kết luận cuối cùng từ mô hình GLS.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp xuất phát từ các khoản lợi nhuận dồn tích, hay còn gọi là các khoản dồn tích trong lợi nhuận (TA) [26]. Biến kế toán dồn tích được tách thành 2 phần: các khoản dồn tích không tự định (NDA) và các khoản dồn tích tự định (DA). Để đo lường khoản dồn tích tự định, nghiên cứu sử dụng mô hình Jones điều chỉnh của Dechow và cộng sự [27] (phát triển từ mô hình gốc của Jones [24]) có kiểm soát hiệu quả hoạt động theo Kothari và cộng sự [31]:

$$\frac{\mathrm{NDA}_t}{A_{t-1}} = \frac{\alpha}{A_{t-1}} + \beta_1 \frac{\triangle \mathrm{REV}_t - \triangle \mathrm{REC}_t}{A_{t-1}} + \beta_2 \frac{\triangle PPE_t}{A_{t-1}} + \beta_3 ROA_{t-1} \quad (1)$$

Trong đó:

NDA_t: Các khoản dồn tích không tự định năm t

$\Delta\mathrm{REV}_t$: Biến động doanh thu thuần năm t (được tính bằng cách lấy doanh thu thuần năm t trừ doanh thu thuần năm t-1)

$\Delta\mathrm{REC}_t$: Biến động khoản phải thu khách hàng năm t (được tính bằng cách lấy phải thu khách hàng năm t trừ phải thu khách hàng năm t-1)

PPE_t: Nguyên giá tài sản cố định năm t

ROA_{t-1}: Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản năm t-1

A_{t-1}: Tổng tài sản cuối năm t-1

Để giảm thiểu rủi ro do phương sai không đồng nhất, phương trình trên được chuẩn hóa bằng cách chia tất cả các biến cho tổng tài sản của năm trước. a1, a2, a3, a4 là các ước lượng bằng phương pháp bình phương tối thiểu (OLS) của các tham số α, β1, β2, β3 từ phương trình (2):

$$\frac{\mathrm{TA}}{A_{t-1}} = \frac{a_1}{A_{t-1}} + a_2 \frac{\triangle \mathrm{REV}_t - \triangle \mathrm{REC}_t}{A_{t-1}} + a_3 \frac{\triangle PPE_t}{A_{t-1}} + a_4 ROA_{t-1} + \varepsilon \quad (2)$$

Phần dư ε trong mô hình đại diện cho các biến chưa thể nhận diện được, bao gồm cả biến dồn tích tự định (DA).

Từ đó, khoản dồn tích tự định (DA) được xác định như sau:

$$DA_{it} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}} - \widehat{NDA_{it}} \quad (3)$$

Khi đo lường chất lượng kiểm toán, các nhà nghiên cứu quan tâm đến quy mô của hành vi điều chỉnh, chứ không quan tâm đến hướng của hành vi đó. Đối với quy mô dồn tích tự định, giá trị tuyệt đối của DA (|DA|) phản ánh mức độ sai lệch tuyệt đối của lợi nhuận kế toán so với lợi nhuận kinh tế cơ bản, dù nhà quản lý muốn tăng lợi nhuận (DA>0) hay giảm lợi nhuận (DA<0) [28]. Chất lượng kiểm toán càng cao thì khả năng nhà quản lý điều chỉnh lợi nhuận càng thấp, dẫn đến quy mô của dồn tích tự định |DA| càng nhỏ. Do đó, các nghiên cứu thường sử dụng |DA| (biến dồn tích tự định lấy trị tuyệt đối) làm biến đại diện nghịch đảo cho chất lượng kiểm toán. Từ đó, nghiên cứu này sử dụng |DA| làm biến phụ thuộc trong phương trình hồi quy để đại diện cho chất lượng kiểm toán.

Để kiểm định giả thuyết H1 và H2, nghiên cứu đề xuất mô hình hồi quy nhằm ước lượng đồng thời mối liên hệ giữa giá trị tuyệt đối của khoản dồn tích tự định (|DA|) với thời gian gắn bó của kiểm toán viên (số năm liên tiếp kiểm toán viên phụ trách đã kiểm toán công ty - TENAUD), thời gian gắn bó của công ty kiểm toán (số năm liên tiếp công ty kiểm toán đã kiểm toán công ty - TENFIRM) và một số biến kiểm soát khác:

$$|\mathrm{DA}| = \gamma_0 + \gamma_1 \mathrm{TENAUD} + \gamma_2 \mathrm{TENFIRM} + \gamma_3 \mathrm{LEV} + \gamma_4 \mathrm{SIZE} + \gamma_5 \Delta\mathrm{SALE} + \gamma_6 \mathrm{CFO} + \gamma_7 \mathrm{ROA} + \gamma_8 \mathrm{LOSS} + \gamma_9 \mathrm{BIG4} + \varepsilon \quad (4)$$

Biến phụ thuộc: |DA| - Giá trị tuyệt đối của dồn tích tự định được ước lượng từ phương trình (3)

Biến độc lập:

TENAUD: Thời gian gắn bó của kiểm toán viên (Số năm liên tiếp kiểm toán viên phụ trách đã kiểm toán công ty)

TENFIRM: Thời gian gắn bó của công ty kiểm toán (Số năm liên tiếp công ty kiểm toán đã kiểm toán công ty)

Biến kiểm soát:

LEV: Đòn bẩy tài chính (Nợ phải trả trên tổng nguồn vốn)

SIZE: Quy mô công ty (được xác định bằng cách lấy logarit tự nhiên của tổng tài sản công ty)

ΔSALE: Mức thay đổi doanh thu chia cho tổng tài sản năm trước (doanh thu năm nay trừ cho doanh thu năm trước, sau đó chia cho tổng tài sản năm trước)

CFO: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chia cho tổng tài sản năm trước
ROA: Lợi nhuận ròng chia cho tổng tài sản năm trước
LOSS: Biến giả: =1 nếu công ty lỗ trong năm trước, =0 nếu không
BIG4: Biến giả: =1 nếu kiểm toán bởi Big 4, =0 nếu không

Biến kiểm soát LEV và LOSS được đưa vào mô hình nhằm phản ánh tình trạng tài chính của công ty; khi doanh nghiệp có tài chính yếu hoặc thua lỗ, thường có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận [12, 17, 22, 29]. Nghiên cứu kỳ vọng hệ số dương đối với các biến LEV và LOSS. Các công ty có quy mô lớn thường có sự kiểm soát chặt chẽ hơn nên có mức độ dồn tích thấp hơn; nghiên cứu kỳ vọng hệ số âm đối với biến SIZE [30]. Để kiểm soát mối quan hệ giữa dồn tích và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, nghiên cứu sử dụng biến CFO làm biến kiểm soát [31]. Các công ty kiểm toán Big 4 thường cung cấp dịch vụ kiểm toán có chất lượng cao hơn nhờ sự chuyên môn cao và nguồn lực dồi dào; do đó, quy mô của công ty kiểm toán có thể ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán [32, 33]. Các công ty có hiệu quả hoạt động cao thường có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận nhiều hơn, nên ROA được kỳ vọng có mối quan hệ cùng chiều với biến dồn tích tự định [34]. Nghiên cứu đưa biến ΔSALE vào mô hình để kiểm soát sự tăng trưởng của công ty, do khi doanh thu tăng cao thì khoản dồn tích có thể tăng cao hơn một cách tự nhiên, không phải là hành vi điều chỉnh lợi nhuận [28, 31, 34].

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mô hình kiểm định được triển khai trên dữ liệu bảng, với biến phụ thuộc là |DA| và các biến giải thích chính gồm TENAUD và TENFIRM cùng các biến kiểm soát (LEV, SIZE, ΔSALE, CFO, ROA, LOSS, BIG4).

Bảng 1. Thống kê mô tả (n = 450)

Biến (Variable)	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Dev.)	Giá trị tối thiểu (Min)	Giá trị tối đa (Max)
|DA|	0,0869	0,0879	0,0000	0,7308
TENAUD	1,4933	0,7165	1,0000	4,0000
TENFIRM	3,6378	2,5070	1,0000	10,0000
LEV	0,4234	0,2417	0,0023	1,3527
SIZE	28,0929	1,4386	25,4557	33,0449
ΔSALE	0,0575	0,3065	-1,1382	2,1401
CFO	0,0672	0,1404	-0,6480	0,5264
ROA	0,0731	0,0906	-0,3606	0,4623
LOSS	0,0711	0,2573	0,0000	1,0000
BIG4	0,2533	0,4354	0,0000	1,0000

Kết quả thống kê mô tả các biến thể hiện trong Bảng 1, với 450 quan sát. Giá trị tuyệt đối của khoản dồn tích tự định dao động tương đối rộng từ 0,0000 đến 0,7308, với giá trị trung bình là 0,0869, xấp xỉ độ lệch chuẩn 0,0879. |DA| có phân phối lệch phải, cho thấy đa số công ty có mức dồn tích tự định thấp. Giá trị trung bình của thời gian gắn bó của kiểm toán viên là 1,4933, dao động từ 1 đến 4 năm. Phần lớn các quan sát tuân thủ quy định kiểm toán viên hành nghề không được ký báo cáo kiểm toán cho một đơn vị quá 3 năm liên tục theo Nghị định 17/2012/NĐ-CP; tuy nhiên, vẫn có quan sát có nhiệm kỳ 4 năm, cho thấy việc tuân thủ quy định luân chuyển kiểm toán viên tại Việt Nam chưa hoàn toàn đồng đều. Trong khi đó, thời gian gắn bó trung bình của công ty kiểm toán là 3,6378 năm và có những công ty duy trì quan hệ đối tác kiểm toán đến 10 năm. Đòn bẩy tài chính cho thấy nợ phải trả chiếm trung bình khoảng 42,34% tổng nguồn vốn; tuy nhiên, có sự phân tán tương đối lớn giữa các quan sát, với giá trị dao động từ 0,0023 đến 1,3527. Biến quy mô công ty có phân phối tương đối đối xứng, được đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản, giúp giảm độ lệch về quy mô giữa các mẫu quan sát. Biến ΔSALE cho thấy mức thay đổi doanh thu trung bình bằng 5,75% tổng tài sản đầu kỳ, cao nhất lên đến 214,01%. CFO và ROA có giá trị trung bình lần lượt là 6,72% và 7,31%, cho thấy các công ty trong mẫu hoạt động tương đối hiệu quả. Về

biến giả, LOSS và BIG4 cho thấy tỷ lệ lỗ của các mẫu thấp (7,11%) và chủ yếu được kiểm toán bởi các công ty non-Big 4 (Big 4 chiếm 25,33%).

Bảng 2. Ma trận tương quan

	|DA|	TENAUD	TENFIRM	LEV	SIZE	ΔSALE	CFO	ROA	LOSS	BIG4
|DA|	1,00									
TENAUD	-0,01	1,00								
Sig.	0,8914									
TENFIRM	-0,15	0,27	1,00							
Sig.	0,0020	0,0000								
LEV	0,05	0,06	-0,05	1,00						
Sig.	0,2654	0,1903	0,2912							
SIZE	-0,11	0,08	-0,04	0,30	1,00					
Sig.	0,0176	0,0965	0,4343	0,0000						
ΔSALE	0,20	-0,01	-0,09	0,04	0,10	1,00				
Sig.	0,0000	0,8648	0,0571	0,4085	0,0286					
CFO	-0,17	0,04	-0,01	-0,14	0,05	-0,08	1,00			
Sig.	0,0004	0,3676	0,8878	0,0025	0,3126	0,1021				
ROA	0,06	-0,02	-0,11	-0,29	-0,06	0,38	0,41	1,00		
Sig.	0,1848	0,6180	0,0198	0,0000	0,1907	0,0000	0,0000			
LOSS	0,07	-0,02	0,11	0,20	0,03	-0,19	-0,08	-0,29	1,00	
Sig.	0,1653	0,6479	0,0169	0,0000	0,4986	0,0001	0,0828	0,0000		
BIG4	-0,02	-0,07	-0,01	0,16	0,58	0,05	0,16	0,09	-0,00	1,00
Sig.	0,7232	0,1400	0,9070	0,0005	0,0000	0,2755	0,0006	0,0629	0,9642	

Kết quả ma trận tương quan trong Bảng 2 thể hiện mối quan hệ tuyến tính giữa các cặp biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy tất cả các hệ số tương quan đều có giá trị nhỏ hơn 0,8 [35], nên không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến trong mô hình.

Kết quả phân tích hồi quy được tiến hành bằng 4 phương pháp OLS, FEM, REM và GLS. Nghiên cứu thực hiện quy trình lựa chọn mô hình với trình tự kiểm định chẩn đoán bao gồm: F-test, Hausman test, Lagrange Multiplier test và kiểm định các khuyết tật của mô hình (phương sai thay đổi, tự tương quan). Cuối cùng, nghiên cứu sử dụng GLS nhằm xử lý và khắc phục các khuyết tật này, đảm bảo các ước lượng có tính không chệch và hiệu quả.

Bảng 3. Kết quả hồi quy (Biến phụ thuộc |DA|)

Biến	Pooled OLS	Fixed Effects	Random Effects	GLS
TENAUD	0,00665 [1,16]	0,00664 [1,12]	0,00631 [1,11]	0,00253 [0,63]
TENFIRM	-0,00541*** [-3,27]	-0,00322 [-1,60]	-0,00504*** [-2,94]	-0,00322*** [-2,58]
LEV	0,0197 [1,08]	0,00042 [0,01]	0,0167 [0,79]	0,0126 [0,78]
SIZE	-0,0127*** [-3,61]	-0,0402*** [-3,04]	-0,0141*** [-3,32]	-0,0115*** [-4,26]
ΔSALE	0,0517*** [3,50]	0,0531*** [3,43]	0,0525*** [3,57]	0,0372*** [2,72]
CFO	-0,113***	-0,0959***	-0,106***	-0,0569*

	[-3,49]	[-2,75]	[-3,24]	[-1,83]
ROA	0,0807 [1,41]	0,0117 [0,15]	0,0585 [0,96]	0,0267 [0,55]
LOSS	0,0421*** [2,59]	0,0264 [1,45]	0,0375** [2,26]	0,02 [1,44]
BIG4	0,0209* [1,84]	0,0441** [2,18]	0,0256** [1,97]	0,011 [1,14]
Hằng số	0,434*** [4,50]	1,206*** [3,28]	0,475*** [4,07]	0,393*** [5,43]
Prob>F	0,0000	0,0048		
Prob>chi2			0,0000	0,0000
Hausman test		Prob>chi2 = 0,2944		
Phương sai thay đổi			Prob>chibar2 = 0,0140	
Tự tương quan			Prob>F = 0,004	
n = 450 Ghi chú: Giá trị trong ngoặc vuông là thống kê t (đối với OLS/FEM) hoặc z (đối với REM/GLS). *, **, *** lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.				

Nghiên cứu sử dụng kết quả F-test để so sánh lựa chọn giữa mô hình Pooled OLS và FEM, với Prob > F = 0,0048 (p < 0,01) cho thấy FEM phù hợp hơn Pooled OLS. Đối với hai mô hình ước lượng FEM và REM, nghiên cứu thực hiện kiểm định Hausman. Kết quả cho thấy Prob > chi2 = 0,2944 > 0,05; do đó, lựa chọn mô hình tác động ngẫu nhiên REM. Các kiểm định sau hồi quy cho thấy sự tồn tại của hiện tượng phương sai thay đổi (Prob > chibar2 = 0,0140 < 0,05) và tự tương quan (Prob > F = 0,004 < 0,05), nên nghiên cứu sử dụng phương pháp GLS để khắc phục các khuyết tật này.

Kết quả cho thấy biến TENAUD mang dấu dương trong cả bốn mô hình (Pooled OLS: 0,00665; FEM: 0,00664; REM: 0,00631; GLS: 0,00253), hàm ý rằng nhiệm kỳ kiểm toán viên kéo dài làm tăng |DA|. Dấu dương của hệ số TENAUD phù hợp với quan điểm về hiệu ứng "góc nhìn mới". Theo đó, khi nhiệm kỳ của kiểm toán viên kéo dài, chất lượng kiểm toán sẽ giảm (do |DA| là biến đại diện nghịch đảo cho chất lượng kiểm toán). Tuy nhiên, trong cả bốn mô hình, biến TENAUD đều không có ý nghĩa thống kê. Mặc dù nghiên cứu đã thay đổi các phương pháp ước lượng để kiểm soát các đặc điểm riêng biệt (FEM/REM) và khắc phục khuyết tật bằng mô hình GLS (z = 0,63, p > 0,10), biến TENAUD vẫn cho kết quả nhất quán. Vì vậy, không có bằng chứng cho thấy tác động của việc luân chuyển kiểm toán viên đối với chất lượng kiểm toán trong bối cảnh nghiên cứu. Kết quả của nghiên cứu này nhất quán với nghiên cứu của Nguyễn Anh Hiền, trong đó 660 quan sát tại các công ty niêm yết giai đoạn 2006-2015 cũng không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ giữa việc luân chuyển kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán [23]. Nghiên cứu được thực hiện với dữ liệu từ năm 2015 đến năm 2024, trong bối cảnh tại Việt Nam, quy định thời gian bắt buộc luân chuyển kiểm toán viên là 3 năm theo Nghị định 17/2012/NĐ-CP [11]. Nhiệm kỳ tương đối ngắn này được đánh giá là đủ để ngăn chặn sự hình thành "hiệu ứng thân thuộc" làm suy giảm tính độc lập, trong khi kiểm toán viên kế nhiệm cần thêm thời gian để làm quen với doanh nghiệp. Hai tác động này triệt tiêu lẫn nhau về mặt thực chất và khiến sự khác biệt về chất lượng kiểm toán giữa các chu kỳ nhiệm kỳ khó có thể đo lường được. Ngoài ra, nghiên cứu của Martani và cộng sự tại Indonesia cũng ghi nhận rằng mối quan hệ giữa luân chuyển kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán không có ý nghĩa thống kê, đặc biệt ở nhóm công ty kiểm toán non-Big 4 - chiếm phần lớn số lượng khách hàng tại các thị trường mới nổi [9].

Đối với biến TENFIRM trong các mô hình ước lượng Pooled OLS và REM, hệ số lần lượt là -0,00541 (t-statistic = -3,27, p < 0,01) và -0,00504 (z = -2,94, p < 0,01), đều có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, hệ số trong FEM cùng dấu nhưng không có ý nghĩa thống kê. Đặc biệt, trong mô hình GLS, hệ số -0,00322 có mức ý nghĩa thống kê ở mức 1% (z = -2,58, p < 0,01); sự nhất quán về dấu của hệ số cho thấy tính vững chắc của kết quả. Hệ số TENFIRM mang dấu âm trong tất cả các mô hình ước lượng, cho thấy mối quan

hệ ngược chiều giữa nhiệm kỳ của công ty kiểm toán và các khoản dồn tích tự định. Hay nói cách khác, khi nhiệm kỳ của công ty kiểm toán dài hơn, ít luân chuyển hơn thì chất lượng kiểm toán sẽ tốt hơn. Kết quả này phù hợp với lý thuyết học tập tổ chức về "bộ nhớ tổ chức" và việc tích lũy kiến thức chuyên biệt về khách hàng [15]. Trong bối cảnh kiểm toán, việc công ty kiểm toán tích lũy nhiều kiến thức chuyên biệt về khách hàng qua các cuộc kiểm toán sẽ nâng cao chất lượng kiểm toán. Ngược lại, khi công ty thay đổi đối tác kiểm toán, "bộ nhớ tổ chức" bị gián đoạn do sự cản trở trong việc trao đổi thông tin giữa kiểm toán viên kế nhiệm và kiểm toán viên tiền nhiệm. Việc luân chuyển công ty kiểm toán cũng kèm theo việc luân chuyển kiểm toán viên; tuy nhiên, trong khuôn khổ cân bằng giữa hiệu ứng "góc nhìn mới" và tích lũy kiến thức chuyên biệt về khách hàng, lợi ích của việc tích lũy kiến thức ở cấp độ công ty kiểm toán vượt trội hơn so với "góc nhìn mới". Kết quả nghiên cứu về tác động của luân chuyển công ty kiểm toán đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính phù hợp với các nghiên cứu của Kalanjati và cộng sự [17] và García-Blandón và cộng sự [21].

Hệ số ước lượng của biến quy mô công ty có dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho thấy các công ty có quy mô càng lớn thì khoản dồn tích tự định càng thấp, phù hợp với nghiên cứu của Watts và Zimmerman [30]. Biến ΔSALE có dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cũng phù hợp với các nghiên cứu trước [28, 31, 34]. Biến CFO mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Các biến kiểm soát khác bao gồm LEV, ROA, LOSS, BIG4 không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu khi sử dụng phương pháp hồi quy GLS. Đáng chú ý, biến BIG4 mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê trong các mô hình Pooled OLS (10%), FEM (5%) và REM (5%), trái với kỳ vọng rằng các công ty kiểm toán Big 4 giúp hạn chế dồn tích tự định. Kết quả này có thể được giải thích bởi đặc điểm của khách hàng: các doanh nghiệp lựa chọn Big 4 thường có quy mô lớn, hoạt động phức tạp và tăng trưởng nhanh, do đó có quy mô dồn tích cao hơn một cách tự nhiên [33]. Bên cạnh đó, BIG4 có tương quan tương đối cao với SIZE (r = 0,58), khiến hệ số ước lượng của BIG4 dễ bị nhiễu khi hai biến cùng có mặt trong mô hình. Ngoài ra, lợi thế về chất lượng của Big 4 được ghi nhận rõ rệt hơn tại các quốc gia có mức độ bảo vệ nhà đầu tư cao [29]; trong khi đó, tại Việt Nam, rủi ro kiện tụng đối với kiểm toán viên còn thấp nên sự khác biệt này có thể không thể hiện rõ. Tuy nhiên, khi áp dụng phương pháp GLS để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, hệ số BIG4 không còn ý nghĩa thống kê (z = 1,14). Do đó, kết quả này chưa đủ vững để kết luận rằng các công ty kiểm toán Big 4 có chất lượng kiểm toán thấp hơn so với các công ty non-Big 4.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của việc luân chuyển kiểm toán viên và công ty kiểm toán đối với chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính. Với dữ liệu là các công ty niêm yết trên HOSE trong giai đoạn từ 2015 đến 2024 (10 năm), nghiên cứu sử dụng nhiệm kỳ kiểm toán để đo lường gián tiếp sự luân chuyển và sử dụng biến dồn tích tự định đại diện cho chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính. Giả thuyết H1 không được ủng hộ: nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng cho thấy luân chuyển kiểm toán viên có tác động tích cực đến chất lượng kiểm toán. Điều này có thể được giải thích bởi quy định luân chuyển kiểm toán viên bắt buộc tại Việt Nam trước năm 2025 tối đa là 3 năm liên tục, nên sự biến động về nhiệm kỳ gắn bó là quá nhỏ để tạo ra sự thay đổi đáng kể trong hành vi quản trị lợi nhuận. Trong khi đó, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy nhiệm kỳ của công ty kiểm toán có tác động âm đến |DA|, tức là tác động tích cực đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính, qua đó ủng hộ giả thuyết H2. Điều này hàm ý rằng việc luân chuyển công ty kiểm toán làm tăng các khoản dồn tích tự định, từ đó tác động tiêu cực đến chất lượng kiểm toán. Kết quả này được giải thích bởi sự cản trở trong giao tiếp giữa các công ty kiểm toán kế nhiệm và tiền nhiệm, tạo ra rào cản trong việc tiếp cận kiến thức chuyên biệt của khách hàng.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cung cấp các hàm ý chính sách liên quan đến việc thay đổi công ty kiểm toán có thể làm giảm chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính. Vì vậy, các nhà quản lý nên xem xét thận trọng và kết hợp xem xét nhiều yếu tố, bao gồm cả chất lượng kiểm toán, phí kiểm toán… khi đưa ra quyết định thay đổi công ty kiểm toán. Đồng thời, để nâng cao chất lượng kiểm toán, các công ty kiểm toán kế nhiệm nên chủ động tạo điều kiện và xây dựng các chính sách trao đổi thông tin hiệu quả hơn với công ty kiểm toán tiền nhiệm. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cung cấp bằng chứng nền tảng trong bối cảnh thay đổi quy định bắt buộc luân chuyển kiểm toán viên từ tối đa 3 năm lên 5 năm liên tục. Nghiên cứu này là một tham khảo cho các nghiên cứu tương lai để đối chiếu, so sánh tác động và hiệu quả của việc nới lỏng quy định về luân chuyển kiểm toán viên. Nghiên cứu này được thực hiện trên dữ liệu của các công ty niêm yết ngành sản xuất - công nghiệp trên HOSE, do đó, các phát hiện có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố đặc thù của ngành

và thị trường. Hơn nữa, nghiên cứu chưa xử lý vấn đề nội sinh phát sinh từ việc lựa chọn công ty kiểm toán. Trên thực tế, doanh nghiệp không lựa chọn hay thay đổi công ty kiểm toán một cách ngẫu nhiên mà dựa trên các đặc điểm như quy mô, mức độ phức tạp của hoạt động hoặc những bất đồng với kiểm toán viên trong xử lý kế toán; điều này có thể khiến hệ số ước lượng của các biến TENFIRM và BIG4 bị chệch. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng phương pháp ghép điểm xu hướng (Propensity Score Matching – PSM), mô hình hai giai đoạn của Heckman hoặc phương pháp biến công cụ nhằm kiểm soát vấn đề này và gia tăng độ tin cậy của kết quả. Đồng thời, nghiên cứu chỉ sử dụng phương pháp định lượng để đánh giá tác động mà chưa tìm hiểu sâu về quy trình trao đổi thông tin giữa các công ty kiểm toán kế nhiệm và tiền nhiệm. Đây là khoảng trống mà các nghiên cứu sau cần tiếp cận để cung cấp bằng chứng toàn diện hơn về tác động của việc luân chuyển kiểm toán viên và công ty kiểm toán đối với chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] H. T. T. Le, H. G. Tran, and X. V. Vo, Audit quality, accruals quality and the cost of equity in an emerging market: Evidence from Vietnam, *International Review of Financial Analysis*, vol. 77, Art. no. 101835, 2021.
[2] W. R. Knechel, G. V. Krishnan, M. Pevzner, L. B. Shefchik, and U. K. Velury, Audit quality: Insights from the academic literature, *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, vol. 32, no. 1, pp. 385-421, 2013.
[3] P. T. Hai, L. D. Toan, and N. L. D. Quy, Effect of audit rotation, audit fee and auditor competence to motivation auditor and audit quality: Empirical evidence in Vietnam, *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, vol. 23, no. 2, pp. 1-14, 2019.
[4] C. Friedrich, N. Pappert, and R. Quick, The anticipation of mandatory audit firm rotation and audit quality, *Journal of International Accounting Research*, vol. 22, no. 1, pp. 1-30, 2023.
[5] A. L. Mayse, The effects of audit rotation on perceived auditor independence and perceived financial statement reliability: Further evidence, *Journal of Accounting and Finance*, vol. 18, no. 3, pp. 11-23, 2018.
[6] H. K. Qawqzeh, T. Mazali, and H. A. Hiasat, Auditor tenure, audit firm rotation and audit quality: A literature review, *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, vol. 8, no. 12, pp. 1312-1325, 2018.
[7] L.-J. He and J. Chen, Does mandatory audit partner rotation influence auditor selection strategies?, *Sustainability*, vol. 13, Art. no. 2058, 2021.
[8] B. Gipper, L. Hail, and C. Leuz, On the economics of mandatory audit partner rotation and tenure: Evidence from PCAOB data, *The Accounting Review*, vol. 96, no. 2, pp. 303-331, 2021.
[9] D. Martani, N. A. Rahmah, F. Fitriany, and V. Anggraita, Impact of audit tenure and audit rotation on the audit quality: Big 4 vs non big 4, *Cogent Economics & Finance*, vol. 9, no. 1, Art. no. 1901395, 2021.
[10] Chính phủ, Nghị định số 90/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán độc lập, Hà Nội, 2025.
[11] Chính phủ, Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán độc lập, Hà Nội, 2012.
[12] R. L. Watts and J. L. Zimmerman, Agency problems, auditing, and the theory of the firm: Some evidence, *Journal of Law and Economics*, vol. 26, no. 3, pp. 613-633, 1983.
[13] H. Tajfel and J. C. Turner, The social identity theory of intergroup behavior, in *Psychology of Intergroup Relations*, 2nd ed., S. Worchel and W. G. Austin, Eds. Chicago: Nelson-Hall, 1986, pp. 7-24.
[14] T. Lu and K. Sivaramakrishnan, Mandatory audit firm rotation: Fresh look versus poor knowledge, *Journal of Accounting and Public Policy*, vol. 28, no. 2, pp. 71-91, 2009.
[15] B. Levitt and J. G. March, Organizational learning, *Annual Review of Sociology*, vol. 14, pp. 319-338, 1988.
[16] C. Lennox, X. Wu, and T. Zhang, Does mandatory rotation of audit partners improve audit quality?, *The Accounting Review*, vol. 89, no. 5, pp. 1775-1803, 2014.
[17] D. S. Kalanjati, D. Nasution, K. Jonnergård, and S. Sutedjo, Auditor rotations and audit quality: A perspective from cumulative number of audit partner and audit firm rotations, *Asian Review of Accounting*, vol. 27, no. 4, pp. 639-660, 2019.
[18] E. Suhayati and J. Dilyard, Auditor rotation impact on auditor independence and its implication on auditor performance, *Journal of Eastern European and Central Asian Research*, vol. 11, no. 2, pp. 253-262, 2024.
[19] F. P. Federsel, Fresh-look effect of audit firm and audit partner rotations? Evidence from European key audit matters, *International Journal of Auditing*, vol. 29, no. 1, pp. 160-187, 2025.
[20] E. Fathi and A. S. Rashed, Exploring the impact of mandatory audit firm rotation on audit quality: An empirical study, *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, vol. 25, no. 6, pp. 1-18, 2021.

[21] J. García-Blandón, J. M. Argilés-Bosch, and D. Ravenda, Audit firm tenure and audit quality: A cross-European study, *Journal of International Financial Management and Accounting*, vol. 31, no. 1, pp. 35-64, 2020.
[22] P. J. Carey and R. Simnett, Audit partner tenure and audit quality, *The Accounting Review*, vol. 81, no. 3, pp. 653-676, 2006.
[23] A. H. Nguyễn, Mối quan hệ giữa luân chuyển kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán, *Tạp chí Kinh tế – Tài chính*, 2017. [Online]. Available: https://tapchikinhtetaichinh.vn/moi-quan-he-giua-luan-chuyen-kiem-toan-vien-va-chat-luong-kiem-toan.html.
[24] J. J. Jones, Earnings management during import relief investigations, *Journal of Accounting Research*, vol. 29, no. 2, pp. 193-228, 1991.
[25] D. M. D. Le, T. H. Y. Nguyen, H. N. T. Vo, H. T. Nguyen, and B. H. A. Dinh, Enhancing auditors' independence in auditing enterprises in Vietnam, *Cogent Economics & Finance*, vol. 7, no. 1, Art. no. 1602240, 2019, doi: 10.1080/23322039.2019.1602240.
[26] P. M. Healy, The effect of bonus schemes on accounting decisions, *Journal of Accounting and Economics*, vol. 7, no. 1-3, pp. 85-107, 1985.
[27] P. M. Dechow, R. G. Sloan, and A. P. Sweeney, Detecting earnings management, *The Accounting Review*, vol. 70, no. 2, pp. 193-225, 1995.
[28] C. L. Becker, M. L. DeFond, J. Jiambalvo, and K. R. Subramanyam, The effect of audit quality on earnings management, *Contemporary Accounting Research*, vol. 15, no. 1, pp. 1-24, 1998.
[29] J. R. Francis and D. Wang, The joint effect of investor protection and Big 4 audits on earnings quality around the world, *Contemporary Accounting Research*, vol. 25, no. 1, pp. 157-191, 2008.
[30] R. L. Watts and J. L. Zimmerman, *Positive Accounting Theory*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1986.
[31] S. P. Kothari, A. J. Leone, and C. E. Wasley, Performance matched discretionary accrual measures, *Journal of Accounting and Economics*, vol. 39, no. 1, pp. 163-197, 2005.
[32] L. E. DeAngelo, Auditor size and audit quality, *Journal of Accounting and Economics*, vol. 3, no. 3, pp. 183-199, 1981.
[33] M. DeFond and J. Zhang, A review of archival auditing research, *Journal of Accounting and Economics*, vol. 58, no. 2-3, pp. 275-326, 2014.
[34] N. Arthur, M. Endrawes, and S. Ho, Impact of partner change on audit quality: An analysis of partner and firm specialisation effects, *Australian Accounting Review*, vol. 27, no. 4, pp. 368-381, 2017.
[35] D. N. Gujarati and D. C. Porter, *Basic Econometrics*, 5th ed. New York: McGraw-Hill, 2009.

THE IMPACT OF AUDIT FIRM ROTATION AND AUDIT PARTNER ROTATION ON FINANCIAL STATEMENT AUDIT QUALITY OF LISTED COMPANIES ON THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

LE NU HOANG OANH[1], TRAN NGOC HUNG[2*], NGUYEN VAN CHIEN[3]

[1, 3] *Thu Dau Mot University*

[2] *Industrial University of Ho Chi Minh City*

**Corresponding author: tranngochung@iuh.edu.vn*

Abstract. This study examines the effects of audit partner rotation and audit firm rotation on audit quality among firms listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE). The study uses panel data from 45 manufacturing and industrial firms over the period 2015-2024 (450 firm-year observations). Audit quality is proxied by the absolute value of discretionary accruals (|DA|), estimated using the performance-adjusted Modified Jones model. After comparing pooled Ordinary Least Squares (OLS), fixed-effects, and random-effects models, the study employs the Generalized Least Squares (GLS) estimator to address heteroskedasticity and serial correlation. The results show no evidence of an association between audit partner tenure and audit quality, whereas longer audit firm tenure is associated with lower discretionary accruals. These findings suggest that audit rotation policies should balance auditor independence with the benefits of client-specific knowledge.

Keywords. *audit quality, audit partner rotation, audit firm rotation, discretionary accruals, Vietnam.*

Ngày nhận bài: 23/01/2026
Ngày nhận đăng: 12/03/2026